

PHỤ LỤC

**TỶ LỆ (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG NĂM 2022 VÀ GIAI ĐOẠN 2023-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương)

STT	Các khoản thu	Tổng thu NSNN (%)	Tỷ lệ phân chia nguồn thu			
			NSTW (%)	NS cấp tỉnh (%)	NS cấp huyện (%)	NS cấp xã (%)
A	CÁC KHOẢN THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU					
1	Thuế Giá trị gia tăng thu từ hàng hoá nhập khẩu	100	100			
2	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	100	100			
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt từ hàng hoá nhập khẩu, bao gồm cả thuế Tiêu thụ đặc biệt hàng hóa từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	100	100			
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	100	100			
5	Các khoản thu khác	100	100			
B	CÁC KHOẢN THU NỘI ĐỊA					
1	Thuế giá trị gia tăng (trừ thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hoá nhập khẩu)					
1.1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước trung ương; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100	2	98		
1.2	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước địa phương	100	2	58	40	
1.3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh					
a	Công ty cổ phần thép Hòa phát Hải Dương, Công ty cổ phần năng lượng Hòa phát, các đơn vị hoạch toán toàn ngành	100	2	98		
b	Các doanh nghiệp, đơn vị còn lại	100	2	58	40	
	Riêng:					
	- Cá nhân, hộ kinh doanh trên địa bàn phường	100	2		68	30
	- Cá nhân, hộ kinh doanh trên địa bàn thị trấn	100	2		48	50
	- Cá nhân, hộ kinh doanh trên địa bàn xã	100	2		18	80
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp					
2.1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước trung ương; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100	2	98		
2.2	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước địa phương	100	2	58	40	
2.3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh					
a	Công ty cổ phần thép Hòa phát Hải Dương, Công ty cổ phần năng lượng Hòa phát, các đơn vị hoạch toán toàn ngành	100	2	98		
b	Các doanh nghiệp, đơn vị còn lại	100	2	58	40	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước					
3.1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước trung ương; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100	2	98		
3.2	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước địa phương	100	2	58	40	
3.3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh					
a	Công ty cổ phần thép Hòa phát Hải Dương, Công ty cổ phần năng lượng Hòa phát, các đơn vị hoạch toán toàn ngành	100	2	98		
b	Các doanh nghiệp, đơn vị còn lại	100	2	58	40	
4	Thuế tài nguyên					
4.1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước trung ương; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100		100		

STT	Các khoản thu	Tổng thu NSNN (%)	Tỷ lệ phân chia nguồn thu			
			NSTW (%)	NS cấp tỉnh (%)	NS cấp huyện (%)	NS cấp xã (%)
4.2	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước địa phương	100		60	40	
4.3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh					
a	Công ty cổ phần thép Hòa phát Hải Dương, Công ty cổ phần năng lượng Hòa phát, các đơn vị hoạch toán toàn ngành	100		100		
b	Các doanh nghiệp, đơn vị còn lại	100		60	40	
5	Thuế thu nhập cá nhân					
5.1	Cục thuế quản lý thu	100	2	98		
5.2	Chi cục thuế khu vực quản lý thu trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố	100	2	48	50	
	Riêng:					
	- Cá nhân, hộ kinh doanh trên địa bàn phường	100	2		68	30
	- Cá nhân, hộ kinh doanh trên địa bàn thị trấn	100	2		48	50
	- Cá nhân, hộ kinh doanh trên địa bàn xã	100	2		18	80
6	Thuế bảo vệ môi trường (phần Ngân sách địa phương được hưởng)					
	- Cục thuế quản lý thu	100	2	98		
	- Chi cục thuế khu vực quản lý thu trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố	100	2		98	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp					
7.1	Đối với đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị					
	- Thu trên địa bàn xã, thị trấn	100				100
	- Thu trên địa bàn phường	100		50	50	
7.2	Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác.	100		50	50	
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
	- Thu từ hộ gia đình	100				100
	- Thu từ các doanh nghiệp	100			100	
9	Tiền thuê đất, thuê mặt nước					
	- Đối với tiền thuê đất, thuê mặt nước nộp hàng năm	100		50	50	
	- Đối với tiền thuê đất, thuê mặt nước nộp một lần cho cả thời gian thuê	100		80	20	
10	Lệ phí trước bạ nhà đất					
	- Thu trên địa bàn phường	100		50	50	
	- Thu trên địa bàn xã, thị trấn	100				100
11	Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy và các phương tiện khác	100		30	70	
12	Lệ phí môn bài					
12.1	Doanh nghiệp nhà nước trung ương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài do Cục thuế thu	100		100		
12.2	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh, doanh nghiệp nhà nước địa phương					
	- Cục thuế thu	100		100		
	- Chi cục thuế khu vực quản lý thu trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố (Trừ cá nhân, hộ kinh doanh)	100			100	
	- Thu từ cá nhân, hộ kinh doanh trên địa bàn phường	100			100	
	- Thu từ cá nhân, hộ kinh doanh trên địa bàn xã, thị trấn	100				100
13	Thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	100			100	
14	Các loại phí & lệ phí (trừ lệ phí trước bạ, lệ phí môn bài, phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản) (*)					
	- Đơn vị Trung ương quản lý	100	100			

STT	Các khoản thu	Tổng thu NSNN (%)	Tỷ lệ phân chia nguồn thu			
			NSTW (%)	NS cấp tỉnh (%)	NS cấp huyện (%)	NS cấp xã (%)
	- Đơn vị tỉnh quản lý	100		100		
	- Đơn vị huyện, thị xã, thành phố quản lý	100			100	
	- Đơn vị xã, phường, thị trấn quản lý	100				100
15	Thu bán tài sản nhà nước					
	- Đơn vị Trung ương quản lý	100	100			
	- Đơn vị tỉnh quản lý	100		100		
	- Đơn vị huyện, thị xã, thành phố quản lý	100			100	
	- Đơn vị xã, phường, thị trấn quản lý	100				100
16	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước					
	- Đơn vị thuộc trung ương xử lý	100	100			
	- Đơn vị thuộc địa phương xử lý	100		100		
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100		100		
18	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước	100		100		
	- Đơn vị Trung ương quản lý	100	100			
	- Đơn vị tỉnh quản lý	100		100		
	- Đơn vị huyện, thị xã, thành phố quản lý	100			100	
	- Đơn vị xã, phường, thị trấn quản lý	100				100
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	100				100
20	Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật					
	- Thuộc ngân sách cấp tỉnh	100		100		
	- Thuộc ngân sách huyện, thị xã, thành phố	100			100	
	- Thuộc ngân sách xã, phường, thị trấn	100				100
21	Thu đóng góp tự nguyện của các tổ chức và cá nhân					
	- Thuộc ngân sách cấp tỉnh	100		100		
	- Thuộc ngân sách huyện, thị xã, thành phố	100			100	
	- Thuộc ngân sách xã, phường, thị trấn	100				100
22	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước					
	- Giấy phép do trung ương cấp	100	70	20	10	
	- Giấy phép do địa phương cấp	100		70	30	
23	Thu viện trợ không hoàn lại					
	- Thuộc ngân sách tỉnh	100		100		
	- Thuộc ngân sách huyện, thị xã, thành phố	100			100	
	- Thuộc ngân sách xã, phường, thị trấn	100				100
24	Thu phạt, tịch thu					
24.1	Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, tiền phạt do chậm thi hành quyết định xử phạt					
	- Cơ quan nhà nước trung ương ra quyết định xử phạt	100	100			
	- Cơ quan nhà nước cấp tỉnh ra quyết định xử phạt	100		100		
	- Cơ quan nhà nước cấp huyện ra quyết định xử phạt	100			100	
	- Cơ quan nhà nước cấp xã ra quyết định xử phạt	100				100
24.2	Thu từ xử lý tang vật, phương tiện bị tịch thu sung quỹ nhà nước do vi phạm hành chính					
	- Cơ quan nhà nước trung ương ra quyết định xử phạt	100	100			
	- Cơ quan nhà nước cấp tỉnh ra quyết định xử phạt	100		100		
	- Cơ quan nhà nước cấp huyện ra quyết định xử phạt	100			100	
	- Cơ quan nhà nước cấp xã ra quyết định xử phạt	100				100
25	Các khoản thu hồi vốn (bao gồm cả gốc và lãi)					
	- Ngân sách trung ương	100	100			

STT	Các khoản thu	Tổng thu NSNN (%)	Tỷ lệ phân chia nguồn thu			
			NSTW (%)	NS cấp tỉnh (%)	NS cấp huyện (%)	NS cấp xã (%)
	- Ngân sách địa phương	100		100		
26	Thu tiền bồi thường cho nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai					
	- Thuộc cấp Trung ương quản lý	100	100			
	- Thuộc cấp tỉnh quản lý	100		100		
	- Thuộc huyện, thị xã, thành phố quản lý	100			100	
	- Thuộc xã, phường, thị trấn quản lý	100				100
27	Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	100		100		
28	Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật					
	- Đơn vị thuộc Trung ương quản lý	100	100			
	- Đơn vị thuộc tỉnh quản lý	100		100		
	- Đơn vị thuộc huyện, thị xã, thành phố quản lý	100			100	
	- Đơn vị thuộc xã, phường, thị trấn quản lý	100				100
29	Thu kết dư ngân sách					
	- Ngân sách cấp tỉnh	100		100		
	- Ngân sách cấp huyện	100			100	
	- Ngân sách cấp xã	100				100
30	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
	- Ngân sách cấp tỉnh	100		100		
	- Ngân sách cấp huyện	100			100	
	- Ngân sách cấp xã	100				100
31	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	100		100		

Ghi chú: (*) Danh mục, mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hải Dương thực hiện theo các quy định hiện hành.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG